

Số: 7608/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) tạm thời áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ
MÃ SỐ: 7340401

*(Ban hành theo Quyết định số 7608/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Khoa học quản lý
 - + Tiếng Anh: Management Science
- Mã số ngành đào tạo: 7340401
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Khoa học quản lý
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Science
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Khoa học quản lý chất lượng cao, trình độ cao, có tư duy hệ thống, nền tảng lý luận vững chắc; có năng lực nghiên cứu, kỹ năng thực hành, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ trong quản lý; có khả năng xây dựng và triển khai giải pháp quản lý phù hợp với thực tiễn phát triển của tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế; tiên phong, sáng tạo ứng dụng tri thức vào quản lý, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đồng thời có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị kiến thức toàn diện về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn làm nền tảng cho hoạt động quản lý và phát triển kỹ năng nghề nghiệp;
- Trang bị kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý theo các hướng chuyên ngành: Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý sở hữu trí tuệ; Văn hóa và đạo đức quản lý; Chính sách và quản lý cấp cơ sở; Quản lý kinh tế;

trên cơ sở đó nhằm phân tích, hoạch định, thực thi, đánh giá và giải quyết hiệu quả vấn đề quản lý các cấp trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế;

- Phát triển kỹ năng nghiên cứu, tư duy phản biện, làm việc độc lập, đổi mới sáng tạo và ra quyết định quản lý;

- Thành thạo kỹ năng trong xác định mục tiêu, lập kế hoạch, tổ chức, điều phối, kiểm soát, quản lý nguồn lực; tư vấn và đánh giá chính sách; quản lý biến đổi; ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý phù hợp với một trong 06 hướng chuyên ngành của chương trình: Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý sở hữu trí tuệ; Văn hóa và đạo đức quản lý; Chính sách và quản lý cấp cơ sở; Quản lý kinh tế; trên cơ sở đó tối ưu hoá hiệu quả quản lý và thích ứng với bối cảnh mới của đất nước;

- Có bản lĩnh chính trị, trung thành với Tổ quốc; chủ động, sáng tạo, cầu thị, thích ứng và sẵn sàng học tập suốt đời;

- Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và ý thức đóng góp cho tổ chức, cộng đồng và xã hội, phục vụ phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

- PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

- PLO 03: Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị, truyền thông, phương pháp nghiên cứu khoa học, các nguyên lý, mô hình và quy trình trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

PLO 04: Hệ thống hóa kiến thức nền tảng và chuyên sâu về Khoa học quản lý để giải quyết các vấn đề quản lý từ vi mô đến vĩ mô trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa, đặc biệt tập trung 6 lĩnh vực: Quản lý nguồn nhân lực, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý sở hữu trí tuệ, Văn hóa và đạo đức quản lý, Quản lý kinh tế, Chính sách và quản lý cấp cơ sở để thực hiện các mục tiêu, giải pháp quản lý phù hợp với từng lĩnh vực và đặc điểm tổ chức, nâng cao giá trị ứng dụng của Khoa học quản lý trong thực tiễn.

2. Về kỹ năng

- PLO 05: Điều phối hiệu quả các nguồn lực trong tổ chức để phát triển tổ chức theo hướng bền vững, có trách nhiệm xã hội;

- PLO 06: Thành thạo trong thực thi các quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo hiệu quả và hiệu suất cao;

- PLO 07: Thiết lập hệ thống quản lý toàn diện, thích ứng với kỷ nguyên số;

- PLO 08: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- PLO 09: Thể hiện năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm nhằm phát huy vai trò cá nhân trong xây dựng môi trường làm việc sáng tạo, dân chủ, tôn trọng sự khác biệt;

- PLO 10: Đánh giá chính sách, chương trình, dự án quản lý dựa trên đặc điểm tổ chức, bối cảnh thực tiễn để tối ưu hóa giá trị tổ chức;

- PLO 11: Có khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của môi trường pháp lý, kinh tế - xã hội, từ đó điều chỉnh phương pháp quản lý phù hợp với bối cảnh phát triển mới.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Khoa học quản lý đáp ứng được yêu cầu của các vị trí:

- Chuyên viên, tư vấn viên về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tổ chức; phân tích và hoạch định chính sách, quản lý sở hữu trí tuệ, quản lý khoa học và công nghệ, quản lý hành chính cấp cơ sở, quản lý kinh tế... trong khu vực công, khu vực tư nhân;

- Giảng viên, chuyên viên, nghiên cứu viên về lãnh đạo và quản lý tại các trường đại học, học viện, trung tâm, viện nghiên cứu ở trung ương hoặc địa phương;
- Nhà quản lý trong doanh nghiệp; các tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế khác;
- Khởi nghiệp và quản trị khởi nghiệp.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi ra trường, sinh viên có cơ hội học *thạc sĩ ngành Khoa học quản lý, Quản lý khoa học và công nghệ, Chính sách công; tiến sĩ Quản lý khoa học và công nghệ và các ngành khác* (Theo quy định hiện hành của Trường).

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 128 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 08, PLO 09
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 03, PLO 08, PLO 09
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 24 Học phần tự chọn: 08/16 Định hướng chuyên ngành: 21 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	58 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 09, PLO 10, PLO 11
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	07 tín chỉ	PLO 09, PLO 10, PLO 11

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			21				
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)					
1	PHI1006	Triết học Mác Lê nin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economy of Marx - Lenin	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to Digital Technology and Artificial Intelligence Applications	3				
9		Kỹ năng bổ trợ Soft Skills	3				
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 English for Humanities and	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Social Sciences 1</i>					
13	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Humanities and Social Sciences 2</i>	3	30	30	90	FHL1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>AI Applications in Learning and Career</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hoá Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Era</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Design</i>	5	45	60	145	
20	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in Digital Age</i>	4	50	20	130	
21	MNS2008	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction to Management Science</i>	4	40	40	120	
22	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to Business Administration</i>	4	45	30	125	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	MNS2009	Lịch sử tư tưởng quản lý <i>History of Management Thought</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
24	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
25	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Issues</i>	4	55	10	135	
26	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
27	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hoá nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
IV		Kiến thức ngành	58				
IV.1		Các học phần bắt buộc	24				
28	MNS2056	Khoa học chính sách <i>Policy Science</i>	4	40	40	120	
29	MNS3129	Quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo <i>Science, Technology and Innovation Management</i>	4	40	40	120	
30	MNS3130	Quản lý tài sản trí tuệ <i>Intellectual Property Management</i>	4	40	40	120	
31	MNS3131	Quản lý nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	4	40	40	120	
32	MNS3132	Văn hoá tổ chức <i>Organizational Culture</i>	4	40	40	120	
33	MNS3133	Kinh tế học quản lý <i>Managerial Economics</i>	4	40	40	120	
IV.2		Các học phần tự chọn	8/16				
34	MNS3134	Quản trị tổ chức <i>Organizational Management</i>	4	40	40	120	
35	MNS3135	Lý thuyết hệ thống và thông tin quản lý <i>Systems Theory and Management Information</i>	4	40	40	120	
36	MNS3136	Quản trị hiệu suất <i>Performance Management</i>	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
37	MNS3137	Chuyển đổi số trong quản lý <i>Digital Transformation in Management</i>	4	40	40	120	
IV.3		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 6 hướng chuyên ngành)	21				
IV.3.1		Hướng chuyên ngành Chính sách và Quản lý cấp cơ sở	21				
38	MNS3057	Chính sách văn hóa <i>Cultural Policy</i>	3	42	6	102	
39	MNS3061	Chính sách giáo dục và đào tạo <i>Education and Training Policy</i>	3	42	6	102	
40	MNS3083	Chính sách giảm nghèo bền vững <i>Sustainable Poverty Reduction Policy</i>	3	42	6	102	
41	MNS3106	Chính sách trợ giúp xã hội <i>Social Assistance Policy</i>	3	42	6	102	
42	MNS3067	Phân cấp quản lý hành chính <i>Administrative Decentralization</i>	3	42	6	102	
43	MNS3066	Quản lý cấp cơ sở về kinh tế <i>Grassroots Economic Management</i>	3	42	6	102	
44	MNS3110	Quản lý cấp cơ sở về văn hoá và xã hội <i>Grassroots Cultural and Social Management</i>	3	42	6	102	
IV.3.2		Hướng chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực	21				
45	MNS3062	Pháp luật về lao động và việc làm <i>Labor and Employment Law</i>	3	42	6	102	
46	MNS3063	Bảo hiểm xã hội <i>Social Insurance</i>	3	42	6	102	
47	MNS3111	Định mức lao động <i>Labor Standards</i>	3	42	6	102	
48	MNS3065	Tuyển dụng nhân lực <i>Human Resource Recruitment</i>	3	42	6	102	
49	MNS3103	Tổ chức lao động khoa học <i>Scientific Labor Organization</i>	3	42	6	102	
50	MNS3112	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Human Resource Training and Development</i>					
51	MNS3138	Đãi ngộ toàn diện <i>Total Rewards</i>	3	42	6	102	
IV.3.3		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý Sở hữu trí tuệ</i>	21				
52	MNS3071	Quyền tác giả và quyền liên quan <i>Copyright and Related Rights</i>	3	42	6	102	
53	MNS3072	Sáng chế và giải pháp hữu ích <i>Patents and Utility Solutions</i>	3	42	6	102	
54	MNS3073	Kiểu dáng công nghiệp <i>Industrial Design</i>	3	42	6	102	
55	MNS3074	Nhãn hiệu và các chỉ dẫn thương mại khác <i>Trademarks and Other Commercial Indications</i>	3	42	6	102	
56	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp <i>Intellectual Property Management in Enterprises</i>	3	42	6	102	
57	MNS3114	Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ <i>Commercialization of Intellectual Property Rights</i>	3	42	6	102	
58	MNS3115	Thực thi quyền sở hữu trí tuệ <i>Enforcement of Intellectual Property Rights</i>	3	42	6	102	
IV.3.4		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý Khoa học và công nghệ</i>	21				
59	MNS3139	Pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số <i>Law on Science, Technology, Innovation and Digital Transformation</i>	3	42	6	102	
60	MNS3140	Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số với phát triển bền vững <i>Science, Technology and Digital Transformation for Sustainable Development</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
61	MNS3098	Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới <i>Science, Technology and Innovation Policy</i>	3	42	6	102	
62	MNS3079	Hệ thống đổi mới quốc gia <i>National Innovation System</i>	3	42	6	102	
63	MNS3080	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ <i>Science and Technology Enterprises</i>	3	42	6	102	
64	MNS3141	Huy động và phát triển các nguồn lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo <i>Mobilizing and Developing Resources for Science, Technology and Innovation</i>	3	42	6	102	
65	MNS3142	Thiết kế và phát triển dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo <i>Design and Development of Science, Technology and Innovation Projects</i>	3	42	6	102	
IV.3.5		Hướng chuyên ngành Văn hóa và đạo đức quản lý	21				
66	MNS3099	Văn hóa khởi nghiệp <i>Startup Culture</i>	3	42	6	102	
67	MNS3100	Đạo đức kinh doanh <i>Business Ethics</i>	3	42	6	102	
68	MNS3118	Đánh giá và phát triển văn hóa quản lý <i>Evaluation and Development of Management Culture</i>	3	42	6	102	
69	MNS3102	Xây dựng văn hóa doanh nghiệp <i>Building Corporate Culture</i>	3	42	6	102	
70	MNS3092	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp <i>Corporate Social Responsibility</i>	3	42	6	102	
71	MNS3119	Truyền thông văn hóa quản lý <i>Management Culture Communication</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
72	MNS3120	Quản lý tổ chức đa văn hóa <i>Multicultural Organization Management</i>	3	42	6	102	
IV.3.6		Hướng chuyên ngành Quản lý kinh tế	21				
73	MNS3143	Quản lý kinh tế số <i>Digital Economy Management</i>	3	42	6	102	
74	MNS3144	Kinh tế xanh và phát triển bền vững <i>Green Economy and Sustainable Development</i>	3	42	6	102	
75	MNS3145	Pháp luật trong quản lý kinh tế <i>Law in Economic Management</i>	3	42	6	102	
76	MNS3146	Quản trị doanh nghiệp số <i>Digital Enterprise Management</i>	3	42	6	102	
77	MNS3147	Thương mại điện tử và quản trị chuỗi cung ứng bền vững <i>E-commerce and Sustainable Supply Chain Management</i>	3	42	6	102	
78	MNS3148	Đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp <i>Business Ethics, Corporate Culture and Corporate Social Responsibility</i>	3	42	6	102	
79	MNS3149	Công nghệ Tài chính <i>Financial Technology</i>	3	42	6	102	
IV.4		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
80	MNS4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
81	MNS4073	Các vấn đề đương đại trong quản lý <i>Contemporary Issues in Management</i>	5	70	10	170	
PHẦN THỰC TẬP/ TRẢI NGHIỆM			7				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
82	MNS4057	Thực tập thực tế <i>Practical Internship</i>	3	0	0	150	
83	MNS4054	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	4	0	0	200	
	Tổng cộng		128				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.